

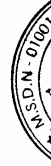
BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÚ TÀI

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014
(đã được kiểm toán)

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04 - 05
Báo cáo tài chính riêng đã được kiểm toán	06 - 44
Bảng cân đối kế toán	06 - 09
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	10
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	11 - 12
Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng	13 - 44



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Phú Tài (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Phú Tài là Công ty Cổ phần được thành lập theo Quyết định số 150/QĐ-BQP ngày 10/11/2004 của Bộ Quốc Phòng về việc chuyển Công ty Phú Tài thuộc Quân khu 5 thành Công ty Cổ phần Phú Tài.

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 278 Nguyễn Thị Định - Thành phố Quy Nhơn - Tỉnh Bình Định.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Lê Vỹ	Chủ tịch
Ông Trần Thanh Cung	Thành viên
Ông Phan Quốc Hoài	Thành viên
Ông Lê Văn Thảo	Thành viên
Ông Nguyễn Sỹ Hòe	Thành viên
Ông Lê Văn Lộc	Thành viên
Ông Nguyễn Đức Thắng	Thành viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Lê Vỹ	Tổng Giám đốc
Ông Trần Thanh Cung	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phan Quốc Hoài	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lê Văn Thảo	Phó Tổng Giám đốc

Các thành viên Ban Kiểm soát của công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Bùi Thức Hùng	Trưởng Ban
Ông Trương Công Hoàng	Thành viên
Ông Nguyễn Đức Hạnh	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính riêng cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính riêng phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính riêng, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;

10/11/2014
C. P. T.
C. P. T.
C. P. T.

Công ty Cổ phần Phú Tài

Địa chỉ: Số 278 Nguyễn Thị Định - TP Quy Nhơn - Tỉnh Bình Định

- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính riêng trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng;
- Lập các báo cáo tài chính riêng dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính riêng tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2014, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 52/2012/TT-BTC, ngày 05/04/2012 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Bình Định, ngày 10 tháng 02 năm 2015

TM. Ban Tổng Giám đốc

Tổng Giám đốc



LÊ VỸ



Số: 192 /2015/BC.KTTC-AASC.KT5

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Phú Tài**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính riêng kèm theo của Công ty Cổ phần Phú Tài được lập ngày 10/02/2015, từ trang 06 đến trang 44, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh báo cáo tài chính riêng.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc


Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính riêng của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

T: (84) 4 3824 1990 | F: (84) 4 3825 3973 | 1 Le Phung Hieu, Hanoi, Vietnam A member of  International

T.T.
KINH
+ TO
SC
KINH

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Phú Tài tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.



Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC

Nguyễn Thanh Tùng
Phó Tổng Giám đốc
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm

Nguyễn Trường Minh
Kiểm toán viên
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2014	01/01/2014
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		743.114.707.232	622.362.165.411
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	126.914.666.593	93.491.351.689
111	1. Tiền		55.788.383.260	93.491.351.689
112	2. Các khoản tương đương tiền		71.126.283.333	-
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	4	873.798.100	3.439.246.900
121	1. Đầu tư ngắn hạn		1.179.530.000	7.570.896.000
129	2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn		(305.731.900)	(4.131.649.100)
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		272.213.945.269	186.333.130.786
131	1. Phải thu khách hàng		237.711.774.585	165.084.429.507
132	2. Trả trước cho người bán		43.414.037.931	29.803.889.733
135	3. Các khoản phải thu khác	5	701.108.636	592.486.945
139	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(9.612.975.883)	(9.147.675.399)
140	IV. Hàng tồn kho	6	317.504.984.013	313.492.151.422
141	1. Hàng tồn kho		317.974.620.792	313.726.635.001
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(469.636.779)	(234.483.579)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		25.607.313.257	25.606.284.614
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	7	4.385.520.396	5.290.157.226
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		19.946.617.686	17.760.242.275
154	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		-	1.885.533
158	4. Tài sản ngắn hạn khác	8	1.275.175.175	2.553.999.580

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014
(tiếp theo)

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2014	01/01/2014
			VND	VND
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		305.951.639.423	272.816.730.727
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		479.711.052	624.305.106
218	1. Phải thu dài hạn khác	9	479.711.052	624.305.106
220	II. Tài sản cố định		283.532.190.590	247.626.276.429
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	245.148.485.149	211.433.562.085
222	- Nguyên giá		495.797.250.720	417.128.719.143
223	- Giá trị hao mòn lũy kế	6	(250.648.765.571)	(205.695.157.058)
227	2. Tài sản cố định vô hình	11	8.391.084.305	9.420.479.603
228	- Nguyên giá		11.629.337.275	11.629.337.275
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(3.238.252.970)	(2.208.857.672)
230	3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	12	29.992.621.136	26.772.234.741
250	III. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	13	13.320.700.000	13.320.700.000
251	1. Đầu tư vào công ty con		13.320.700.000	13.320.700.000
260	IV. Tài sản dài hạn khác		8.619.037.781	11.245.449.192
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	14	5.717.409.666	8.779.910.000
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	32.2	210.318.321	67.667.792
268	3. Tài sản dài hạn khác	15	2.691.309.794	2.397.871.400
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		1.049.066.346.655	895.178.896.138

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2014 VND	01/01/2014 VND
300	A. NỢ PHẢI TRẢ		713.122.389.163	621.380.860.083
310	I. Nợ ngắn hạn		686.325.246.260	584.112.174.232
311	1. Vay và nợ ngắn hạn	16	496.898.971.346	424.685.775.377
312	2. Phải trả người bán		86.547.093.568	75.401.052.800
313	3. Người mua trả tiền trước		14.887.663.162	17.602.784.400
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	17	14.467.423.637	14.964.738.163
315	5. Phải trả người lao động		51.990.417.305	37.056.160.711
316	6. Chi phí phải trả	18	7.131.066.162	3.392.611.184
319	7. Các khoản phải trả, phải nộp khác	19	3.176.605.508	4.916.818.202
323	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		11.226.005.572	6.092.233.395
330	II. Nợ dài hạn		26.797.142.903	37.268.685.851
333	1. Phải trả dài hạn khác		256.265.474	299.783.664
334	2. Vay và nợ dài hạn	20	26.540.877.429	36.968.902.187
400	B. VỐN CHỦ SỞ HỮU		335.943.957.492	273.798.036.055
410	I. Vốn chủ sở hữu	21	335.943.957.492	273.798.036.055
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		120.006.460.000	120.006.460.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		(94.124.148)	(94.124.148)
413	3. Vốn khác của chủ sở hữu		95.245.674.868	55.611.998.407
418	4. Quỹ dự phòng tài chính		12.135.695.599	8.935.724.733
420	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		108.650.251.173	89.337.977.063
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		1.049.066.346.655	895.178.896.138

15
G T
K P
A P
AN

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	31/12/2014	01/01/2014
1. Nợ khó đòi đã xử lý (VND)	79.506.992	79.506.992
2. Ngoại tệ các loại		
- USD	630.439,24	737.105,12
- EUR	41.717,86	63.573,06

Người lập biểu

Nguyễn Thị Mỹ Loan

Kế toán trưởng

Đoàn Minh Sơn

Bình Định, ngày 10 tháng 02 năm 2015

Tổng Giám đốc



LÊ VỸ

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2014

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2014	Năm 2013
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	22	2.390.377.458.634	2.083.726.060.025
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	23	1.186.541.588	868.165.615
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	24	2.389.190.917.046	2.082.857.894.410
11	4. Giá vốn hàng bán	25	2.097.964.829.620	1.836.978.690.743
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		291.226.087.426	245.879.203.667
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	26	11.251.457.803	10.339.095.740
22	7. Chi phí tài chính	27	28.698.983.411	23.291.224.290
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		23.945.636.714	19.184.783.798
24	8. Chi phí bán hàng	28	82.105.418.208	67.711.941.931
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	29	63.902.227.770	56.218.997.469
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		127.770.915.840	108.996.135.717
31	11. Thu nhập khác	30	12.095.696.277	5.621.958.527
32	12. Chi phí khác	31	4.592.559.156	833.347.910
40	13. Lợi nhuận khác		7.503.137.121	4.788.610.617
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		135.274.052.961	113.784.746.334
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	32.1	26.766.452.317	24.408.341.030
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	32.2	(142.650.529)	38.428.241
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		108.650.251.173	89.337.977.063

Người lập biểu

Nguyễn Thị Mỹ Loan

Kế toán trưởng

Đoàn Minh Sơn

Bình Định, ngày 10 tháng 02 năm 2015

Trưởng Giám đốc



LÊ VỸ

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2014

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		135.274.052.961	113.784.746.334
	2. Điều chỉnh cho các khoản		66.011.050.191	52.498.901.454
02	Khấu hao tài sản cố định		56.888.857.150	42.043.294.879
03	Các khoản dự phòng		(3.125.463.516)	(668.422.938)
04	Lãi lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		(595.033.107)	118.017.484
05	Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(11.102.947.050)	(8.178.771.769)
06	Chi phí lãi vay		23.945.636.714	19.184.783.798
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		201.285.103.152	166.283.647.788
09	(Tăng)/giảm các khoản phải thu		(81.727.848.607)	20.049.832.038
10	(Tăng)/giảm hàng tồn kho		(4.247.985.791)	(109.295.153.601)
11	(Tăng)/giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)		31.794.099.029	2.580.481.231
12	(Tăng)/giảm chi phí trả trước		3.967.137.164	(6.223.898.425)
13	Tiền lãi vay đã trả		(24.277.210.879)	(19.111.443.510)
14	Thuế TNDN đã nộp		(32.769.041.509)	(19.676.138.952)
15	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		1.903.303.343	2.685.364.466
16	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(12.157.076.914)	(8.514.878.047)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		83.770.478.988	28.777.812.988
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và TS dài hạn khác		(96.523.769.954)	(112.526.294.682)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ, TS dài hạn khác		6.367.929.769	584.047.273
24	3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác		-	787.961.700
25	4. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	(3.700.000.000)
26	5. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	-
27	6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		8.023.918.573	8.094.318.698
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(82.131.921.612)	(106.759.967.011)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2014
(Theo phương pháp gián tiếp)
(Tiếp theo)

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm 2014	Năm 2013
			VND	VND
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
33	1. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		1.427.475.743.554	1.549.650.464.429
34	2. Tiền chi trả nợ gốc vay		(1.365.690.572.343)	(1.461.694.248.849)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(29.992.050.000)	(12.055.425.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		31.793.121.211	75.900.790.580
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		33.431.678.587	(2.081.363.443)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		93.491.351.689	95.529.094.519
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(8.363.683)	43.620.613
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3	126.914.666.593	93.491.351.689

Người lập biểu

Nguyễn Thị Mỹ Loan

Kế toán trưởng

Đoàn Minh Sơn

Bình Định, ngày 10 tháng 02 năm 2015

Tổng Giám đốc



LÊ VỸ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2014

1. THÔNG TIN CHUNG

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Phú Tài là Công ty cổ phần được thành lập theo Quyết định số 150/QĐ-BQP ngày 10/11/2004 của Bộ Quốc Phòng về việc chuyển Công ty Phú Tài thuộc Quân khu 5 thành Công ty Cổ phần Phú Tài.

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 278 Nguyễn Thị Định - Thành phố Quy Nhơn - Tỉnh Bình Định.

Vốn điều lệ của Công ty là: 120.006.460.000 VND (Một trăm hai mươi tỷ, không trăm linh sáu triệu, bốn trăm sáu mươi nghìn đồng); Tương đương 12.000.646 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

Tên Đơn vị	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Chi nhánh tại TP Hồ Chí Minh	Thành phố Hồ Chí Minh	Kinh doanh các sản phẩm gỗ
Chi nhánh tại Đồng Nai	Đồng Nai	SX, kinh doanh các sản phẩm gỗ
Chi nhánh tại Khánh Hòa	Vạn Ninh, Khánh Hòa	Khai thác, chế biến đá
Chi nhánh tại Đắk Nông	Đắk R'lấp, Đắk Nông	Khai thác, chế biến đá
Xí Nghiệp Thăng Lợi	Tuy Phước, Bình Định	SX, kinh doanh các sản phẩm gỗ
Xí Nghiệp 380	Thành phố Quy Nhơn	SX, kinh doanh các sản phẩm đá
Xí nghiệp Toyota Đà Nẵng	Thành phố Đà Nẵng	Mua bán, sửa chữa xe ô tô
Xí nghiệp Toyota Quy Nhơn	Thành phố Quy Nhơn	Mua bán, sửa chữa xe ô tô
Xí nghiệp sản xuất VLXD đá Nhon Hòa	An Nhon, Bình Định	Khai thác, chế biến đá
Cửa hàng giới thiệu và tiếp thị đá Granite	Thành phố Hồ Chí Minh	Phòng trưng bày và bán sản phẩm đá

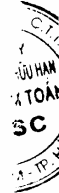
Thông tin về các công ty con của Công ty: Xem chi tiết tại Thuyết minh số 13.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31/12/2014 là 2.492 người (tại ngày 31/12/2013 là 2.171 người).

Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần sửa đổi lần thứ 15 ngày 28/11/2014 do Sở Kế hoạch Đầu tư Tỉnh Bình Định cấp, mã số doanh nghiệp 4100259236, lĩnh vực hoạt động kinh doanh của Công ty là:

- Cắt tạo dáng và hoàn thiện đá granite, đá bazal, đá marble;
- Khai thác đá granite, đá bazal; Khai thác đá, cát, sỏi làm vật liệu xây dựng;
- Xuất nhập khẩu các sản phẩm của công ty, vật tư, nguyên liệu, máy móc, thiết bị phục vụ sản xuất và hàng hóa tiêu dùng; Mua bán xe ô tô và phụ tùng; Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác;
- Đầu tư kinh doanh bất động sản; Cho thuê nhà xưởng, kho bãi, văn phòng, nhà ở;
- Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp; Xây dựng công trình đường bộ; Xây dựng các công trình thủy lợi, công trình hạ tầng đô thị và khu công nghiệp;
- Trang trí nội, ngoại thất;
- Khách sạn; Nhà hàng, quán ăn, hàng ăn uống;
- Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế; Sản xuất các sản phẩm khác từ gỗ; sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rom, rạ và vật liệu tết bện;
- Trồng rừng và chăm sóc rừng;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ; Kinh doanh vận tải hành khách bằng ô tô theo hợp đồng; Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải;
- Sản xuất đá dăm, bột đá và các sản phẩm tương tự;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;



- Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Mua bán các sản phẩm từ đá granite, đá bazal, đá marble.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 đã được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

2.3. Cơ sở lập báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính riêng của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh và được ghi sổ kế toán tại các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc và tại Văn phòng Công ty.

Trong báo cáo tài chính riêng của Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ.

Những người sử dụng các báo cáo tài chính (riêng) này nên đọc các báo cáo tài chính (riêng) này kết hợp với các báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các Công ty con ("Tập đoàn") cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 để có đủ thông tin về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của cả Tập đoàn.

2.4. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.6. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính riêng theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.7. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang: Đối với sản xuất gỗ được xác định theo đơn giá định mức của từng công đoạn hoàn thành; Đối với sản xuất đá được xác định theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm hoàn thành; Đối với dịch vụ sửa chữa xe ô tô Toyota được xác định theo các chi phí nguyên vật liệu đã xuất vào việc sửa chữa các xe ô tô chưa hoàn thành cuối kỳ; Đối với hoạt động gia công là giá trị các sản phẩm mua về nhưng chưa hoàn chỉnh đang chờ tiếp tục được gia công thành thành phẩm.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.8. Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 30 năm
- Máy móc, thiết bị	04 - 10 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 12 năm
- Thiết bị dụng cụ quản lý	03 - 08 năm
- Chi phí đền bù, san lấp mặt bằng	10 - 25 năm

Trong năm, Công ty đang áp dụng phương pháp khấu hao nhanh (với mức khấu hao không vượt quá 2 lần so với phương pháp khấu hao theo đường thẳng) đối với một số máy móc thiết bị tại Xí nghiệp sản xuất VLXD đá Nhơn Hòa, Xí nghiệp 380 và Xí nghiệp Thắng Lợi.

Định
CỔ
PHỤ TÀI
CÔNG TY
A,
QUY NHƠN

2.9. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào các công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận mà công ty mẹ nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày công ty mẹ nắm quyền kiểm soát được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của công ty mẹ. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư tài chính tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Kỳ phiếu, tín phiếu kho bạc, tiền gửi ngân hàng có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là “tương đương tiền”;
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

- Đối với các khoản đầu tư chứng khoán: nếu chứng khoán đã được niêm yết thì giá trị thị trường được tính theo giá giao dịch bình quân tại ngày trích lập dự phòng trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (HNX) hoặc giá đóng cửa tại ngày trích lập dự phòng trên Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HOSE); nếu chứng khoán chưa được niêm yết trên thị trường chứng khoán thì giá trị thị trường được xác định theo giá giao dịch bình quân trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) tại ngày lập dự phòng hoặc giá trung bình trên cơ sở giá giao dịch được cung cấp tối thiểu bởi ba công ty chứng khoán tại thời điểm lập dự phòng. Trường hợp không thể xác định được giá trị thị trường của chứng khoán thì Công ty không trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán. Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy giao dịch, ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi thì giá trị thị trường là giá trị sổ sách tại ngày lập bảng cân đối kế toán gần nhất.
- Đối với các khoản đầu tư dài hạn vào tổ chức kinh tế: mức trích lập dự phòng được xác định dựa vào báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của tổ chức kinh tế.

2.10. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

2.11. Chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.



2.12. Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

2.13. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm Thặng dư vốn cổ phần.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội cổ đông và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.14. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ (tiền mặt, tiền gửi, tiền đang chuyển, nợ phải thu, nợ phải trả không bao gồm các khoản Người mua ứng trước và Ứng trước cho người bán, Doanh thu nhận trước) có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

2.15. Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.16. Ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.17. Các khoản thuế

Thuế hiện hành

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ tính thuế năm.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Theo Giấy chứng nhận đầu tư Số 3510100029 ngày 28/05/2007 của UBND Tỉnh Bình Định, Công ty được miễn 2 năm thuế thu nhập doanh nghiệp kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% thuế thu nhập doanh nghiệp trong 2 năm tiếp theo đối với thu nhập chịu thuế phát sinh tại Xí nghiệp Thăng Lợi. Năm 2014 là năm thứ hai Xí nghiệp Thăng Lợi được giảm 50% thuế thu nhập doanh nghiệp.

01/01/2015
HÀ
C

2.18. Các bên liên quan

Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Tiền mặt	3.557.512.286	3.327.093.369
Tiền gửi ngân hàng	50.785.870.974	90.164.258.320
Tiền đang chuyển	1.445.000.000	-
Các khoản tương đương tiền ^[1]	71.126.283.333	-
	126.914.666.593	93.491.351.689

^[1]Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, các khoản tương đương tiền là các khoản tiền gửi với kỳ hạn từ 1 đến 3 tháng có giá trị 71.126.283.333 VND được gửi tại Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng, lãi suất từ 5%/năm đến 6%/năm.

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Chứng khoán đầu tư ngắn hạn	1.179.530.000	7.570.896.000
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	(305.731.900)	(4.131.649.100)
	873.798.100	3.439.246.900

	Cuối năm		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
Cổ phiếu đầu tư ngắn hạn		1.179.530.000		7.570.896.000
- Ngân hàng TMCP Quân Đội (MBB)	32.351	729.530.000	31.411	729.530.000
- Ngân hàng TMCP Ngoại Thương	-	-	96.654	6.391.366.000
- Công ty Cổ phần Địa ốc MB	46.575	450.000.000	46.575	450.000.000
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn		(305.731.900)		(4.131.649.100)
- Ngân hàng TMCP Quân Đội (MBB)		(305.731.900)		(330.610.300)
- Ngân hàng TMCP Ngoại Thương		-		(3.801.038.800)
		873.798.100		3.439.246.900

105
NG T
NHẬN
KẾ
DAN

5. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Phải thu về tiền BHXH, BHYT, BHTN	119.256.412	113.001.223
Phải thu về lãi tiền gửi	440.097.351	-
Phải thu về tiền thuế xuất khẩu hàng OviBell	-	237.226.754
Phải thu Bảo hiểm Bảo Minh Đà Nẵng	-	85.841.818
Phải thu Quân Khu 5	-	30.202.226
Phải thu về tiền ủng hộ các quỹ	107.896.334	111.123.836
Phải thu các đối tượng khác	33.858.539	15.091.088
	701.108.636	592.486.945

6. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	13.058.462.299	16.121.653.621
Nguyên liệu, vật liệu	159.729.818.302	153.185.884.643
Công cụ, dụng cụ	143.364.246	17.729.500
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	99.855.078.100	61.646.387.369
Thành phẩm	11.720.787.290	11.069.076.004
Hàng hoá	33.467.110.555	71.685.903.864
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(469.636.779)	(234.483.579)
	317.504.984.013	313.492.151.422

7. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC NGẮN HẠN

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Số dư đầu năm	5.290.157.226	2.263.495.252
Số tăng trong năm	50.298.372.482	39.338.610.643
Số đã kết chuyển vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm	(51.203.009.312)	(36.311.948.669)
Số dư cuối năm	4.385.520.396	5.290.157.226

Trong đó chi tiết số dư cuối năm bao gồm:

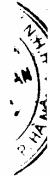
	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Chi phí sửa chữa máy móc, thiết bị, nhà xưởng	181.365.342	555.365.470
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	3.614.858.349	3.700.066.767
Chi phí tiền bảo hiểm	311.355.957	771.990.301
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	277.940.748	262.734.688
	4.385.520.396	5.290.157.226

8. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	<u>31/12/2014</u>	<u>01/01/2014</u>
	VND	VND
Tạm ứng	1.249.742.064	1.076.440.897
Các khoản thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	25.433.111	1.477.558.683
	<u>1.275.175.175</u>	<u>2.553.999.580</u>

9. PHẢI THU DÀI HẠN KHÁC

	<u>31/12/2014</u>	<u>01/01/2014</u>
	VND	VND
Phải thu tiền đền bù giải phóng mặt bằng trừ vào tiền thuê đất tại Xí nghiệp Thăng Lợi	479.711.052	624.305.106
	<u>479.711.052</u>	<u>624.305.106</u>



10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	202.693.705.955	164.663.315.222	46.961.558.944	2.810.139.022	417.128.719.143
Số tăng trong năm	18.146.153.553	63.205.354.602	11.951.875.404	-	93.303.383.559
- Mua trong năm	-	63.205.354.602	11.857.606.020	-	75.062.960.622
- Đầu tư XDCB hoàn thành	18.146.153.553	-	94.269.384	-	18.240.422.937
Số giảm trong năm	(307.312.910)	(8.309.595.622)	(6.017.943.450)	-	(14.634.851.982)
- Thanh lý, nhượng bán	(307.312.910)	(8.309.595.622)	(6.017.943.450)	-	(14.634.851.982)
Số dư cuối năm	220.532.546.598	219.559.074.202	52.895.490.898	2.810.139.022	495.797.250.720
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	66.275.460.817	107.310.362.196	29.608.971.534	2.500.362.511	205.695.157.058
Số tăng trong năm	17.615.165.933	30.493.569.721	7.669.632.935	81.093.264	55.859.461.852
- Khấu hao trong năm	17.615.165.933	30.493.569.721	7.669.632.935	81.093.264	55.859.461.852
Số giảm trong năm	(307.312.910)	(6.533.126.530)	(4.065.413.900)	-	(10.905.853.339)
- Thanh lý, nhượng bán	(307.312.910)	(6.533.126.530)	(4.065.413.900)	-	(10.905.853.339)
Số dư cuối năm	83.583.313.840	131.270.805.387	33.213.190.569	2.581.455.775	250.648.765.571
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	136.418.245.138	57.352.953.026	17.352.587.410	309.776.511	211.433.562.085
Tại ngày cuối năm	136.949.232.758	88.288.268.815	19.682.300.329	228.683.247	245.148.485.149

Trong năm, Công ty áp dụng khấu hao nhanh (với mức khấu hao không vượt quá 2 lần so với phương pháp khấu hao theo đường thẳng) đối với một số máy móc thiết bị tại Xi nghiệp sản xuất VLXD đá Nhơn Hòa, Xi nghiệp 380 và Xi nghiệp Thăng Lợi. Số chi phí khấu hao vượt so với khấu hao theo phương pháp đường thẳng là 11.826.500.692 VND; Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 128.816.435.223 VND; Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 147.826.287.265 VND.

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Chi phí đền bù san lấp mặt bằng	Cộng
	VND	VND
Nguyên giá		
Số dư đầu năm	11.629.337.275	11.629.337.275
Số tăng trong năm	-	-
Số giảm trong năm	-	-
Số dư cuối năm	11.629.337.275	11.629.337.275
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu năm	2.208.857.672	2.208.857.672
Số tăng trong năm	1.029.395.298	1.029.395.298
- <i>Khấu hao trong năm</i>	1.029.395.298	1.029.395.298
Số giảm trong năm	-	-
Số dư cuối năm	3.238.252.970	3.238.252.970
Giá trị còn lại		
Tại ngày đầu năm	9.420.479.603	9.420.479.603
Tại ngày cuối năm	8.391.084.305	8.391.084.305

12. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Tại Văn phòng Công ty	25.261.627.565	4.121.099.393
- <i>Dự án đầu tư mở rộng Xi nghiệp 380</i>	-	4.121.099.393
- <i>Dự án đầu tư Văn phòng Xi nghiệp 380^[1]</i>	5.874.751.968	-
- <i>Dự án đầu tư mở rộng Xi nghiệp Thăng Lợi^[2]</i>	19.386.875.597	-
Tại Xi nghiệp Toyota	39.900.000	-
- <i>Thiết bị kiểm tra đèn xe</i>	39.900.000	-
Tại Xi nghiệp 380	1.701.909.100	22.651.135.348
- <i>Mặt bằng nhà máy</i>	-	154.789.718
- <i>Xe đào bánh xích Mitsubishi</i>	800.000.000	-
- <i>Xe đào bánh xích Kobelco</i>	700.000.000	-
- <i>Xe nâng 4,5 tấn</i>	-	268.181.818
- <i>Cầu 10 tấn khẩu độ 12 mét</i>	-	2.716.808.789
- <i>Máy cưa bỏ hiệu QSQJ (30 máy)</i>	-	17.891.947.000
- <i>Máy khoan</i>	110.000.000	110.650.440
- <i>Máy nén khí</i>	-	430.993.958
- <i>Văn phòng làm việc</i>	91.909.100	-
- <i>Hệ thống điện, nước nhà xưởng mở rộng</i>	-	1.077.763.625
Tại Xi nghiệp Thăng Lợi	2.989.184.471	-
- <i>Hệ thống thiết bị lò sấy</i>	1.512.082	-
- <i>Hệ thống máy phun sơn</i>	32.924.980	-
- <i>Chi phí Dự án mở rộng Xi nghiệp^[2]</i>	2.954.747.409	-
	29.992.621.136	26.772.234.741

^[1]Công trình được đầu tư theo Quyết định số 27/QĐ-HĐQT ngày 22/4/2014 của Hội đồng Quản trị và Quyết định số 21/QĐ-PT ngày 22/4/2014 về việc phê duyệt Hồ sơ thiết kế bản vẽ thi công - Dự toán công trình Nhà Văn phòng XN 380 của Tổng Giám đốc, với các nội dung:

- Xây dựng nhà văn phòng làm việc 3 tầng trong đó tầng trệt gồm khu vực Garage để xe và khu vực căng tin, tầng 1 sảnh lễ tân, phòng họp và khu văn phòng làm việc của cơ quan, tầng 2 gồm hội trường và khu văn phòng làm việc của Ban Giám đốc;
- Địa điểm: Đường Lạc Long Quân, KV4, Phường Trần Quang Diệu, TP Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định (trong khuôn viên nhà máy Xi nghiệp 380);
- Giá trị dự toán: 16.984.581.924 VND;
- Thời gian thực hiện dự kiến: 9 tháng.

^[2]Dự án được đầu tư theo Quyết định số 31/QĐ-HĐQT ngày 14/5/2014 của Hội đồng Quản trị về việc phê duyệt dự án đầu tư Mở rộng nhà máy chế biến gỗ Xi nghiệp Thăng Lợi, với các nội dung:

- Mục tiêu đầu tư xây dựng: Đầu tư mở rộng nhà xưởng và bổ sung thiết bị sản xuất hàng nội thất nhằm nâng cao năng lực sản xuất, đáp ứng tốt cho nhu cầu thị trường xuất khẩu;
- Địa điểm: Mở rộng khu đất của Xi nghiệp Thăng Lợi về phía bắc, với diện tích khoảng 2,3 ha tại: Thôn Bình An 1, Xã Phước Thành, Huyện Tuy Phước, Tỉnh Bình Định;
- Tổng mức đầu tư của dự án: 41.382.600.000 VND;
- Thời gian thực hiện dự kiến: 12 tháng.

13. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Đầu tư vào công ty con	13.320.700.000	13.320.700.000
- Công ty Cổ phần Vật liệu Xây dựng Phú Yên	9.620.700.000	9.620.700.000
- Công ty TNHH MTV Khoáng sản Tuấn Đạt	3.700.000.000	3.700.000.000
	13.320.700.000	13.320.700.000

Đầu tư vào công ty con

Thông tin chi tiết về các công ty con của Công ty vào ngày 31/12/2014 như sau:

Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	TL biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Vật liệu Xây dựng Phú Yên ^[1]	Khu Công nghiệp An Phú- Tuy Hòa- Phú Yên	51,9%	51,9%	Khai thác chế biến đá ốp lát, đá xây dựng, cát xây
Công ty TNHH Một thành viên Khoáng sản Tuấn Đạt ^[2]	TP Quy Nhơn - Bình Định	100%	100%	Khai thác, chế biến đá

^[1]Theo Quyết định số 76/QĐ-HĐQT ngày 04/05/2007 và Quyết định số 77/QĐ-HĐQT ngày 14/06/2007 của Hội đồng quản trị, Công ty Cổ phần Phú Tài đầu tư vào Công ty Cổ phần Vật liệu Xây dựng Phú Yên với số tiền 9.620.000.000 VND (tương đương với 32.069 cổ phần), chiếm 51,91% vốn điều lệ. Trong năm 2009 và năm 2013, Công ty Cổ phần Vật liệu Xây dựng Phú Yên đã lần lượt thực hiện tăng vốn điều lệ lên 10.000.000.000 VND và 15.000.700.000 VND thông qua hình thức phát hành cổ phiếu thưởng từ quỹ Đầu tư phát triển và một phần lợi nhuận chưa phân phối. Do vậy, đến thời điểm 31/12/2014, Công ty Cổ phần Phú Tài vẫn nắm giữ 51,91% vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Vật liệu Xây dựng Phú Yên.

^[2]Theo Quyết định số 56/QĐ-HĐQT ngày 04/09/2013 của Hội đồng quản trị, Công ty Cổ phần Phú Tài đầu tư vào Công ty TNHH Một thành viên Tuấn Đạt với số tiền 3.700.000.000 VND, chiếm 100% vốn điều lệ. Công ty đã tiến

hành thay đổi đăng ký kinh doanh cho công ty này sang hình thức Công ty TNHH Một thành viên và đổi tên thành Công ty TNHH Một thành viên Khoáng sản Tuấn Đạt, chủ sở hữu là Công ty Cổ phần Phú Tài chính thức từ ngày 23/09/2013.

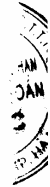
14. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Số dư đầu năm	8.779.910.000	4.616.437.624
Số tăng trong năm	5.195.168.482	12.490.857.225
Số đã kết chuyển vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm	(8.257.668.816)	(8.327.384.849)
Số dư cuối năm	5.717.409.666	8.779.910.000
Trong đó chi tiết số dư cuối năm bao gồm:		
	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Chi phí sửa chữa máy móc, thiết bị, nhà xưởng	1.457.329.451	1.222.685.793
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	3.103.527.612	4.773.358.577
Chi phí phục vụ khai thác mỏ	1.124.752.603	2.726.881.512
Chi phí chờ phân bổ khác	31.800.000	56.984.118
	5.717.409.666	8.779.910.000

15. TÀI SẢN DÀI HẠN KHÁC

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Tiền ký quỹ phục hồi môi trường sau khai thác mỏ ^[1]	2.129.637.794	1.791.871.400
Các khoản đặt cọc thực hiện hợp đồng	561.672.000	606.000.000
	2.691.309.794	2.397.871.400

^[1] Đây là các khoản tiền ký quỹ phục hồi môi trường sau khai thác mỏ mà Công ty đã nộp theo Quyết định số 18/2013/QĐ-TTg ngày 29/03/2013 của Thủ tướng Chính Phủ về cải tạo, phục hồi môi trường đối với hoạt động khai thác khoáng sản.



16. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Vay ngắn hạn ngân hàng	487.615.971.346	400.518.775.377
Vay ngắn hạn VND	136.953.700.743	223.435.669.311
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển VN- CN Phú Tài ^[1]	131.802.150.743	99.495.978.449
- Ngân hàng ANZ - CN Hồ Chí Minh	-	12.081.851.730
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương VN - CN Phú Tài ^[2]	-	66.156.754.398
- Ngân hàng TMCP Quân Đội - CN Bình Định ^[3]	5.151.550.000	45.701.084.734
Vay ngắn hạn USD	350.662.270.603	177.083.106.066
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển VN - CN Phú Tài ^[1]	93.422.599.504	54.935.167.474
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương VN - CN Phú Tài ^[2]	158.852.968.124	64.745.796.370
- Ngân hàng TMCP Quân Đội - CN Bình Định ^[3]	51.222.879.010	17.853.669.321
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương VN - CN Quy Nhơn ^[4]	39.964.946.633	38.602.873.900
- Ngân hàng Nông nghiệp và PTNT - CN Quy Nhơn	-	945.599.001
- Ngân hàng TMCP Kỹ thương VN - CN miền Trung ^[5]	2.274.832.000	-
- Ngân hàng TMCP Công thương - CN KCN Phú Tài ^[6]	4.924.045.332	-
Vay ngắn hạn cá nhân	5.749.000.000	8.555.000.000
- Vay cá nhân tại XN Thăng Lợi ^[7]	3.789.000.000	3.645.000.000
- Vay cá nhân tại Văn phòng Công ty ^[8]	1.960.000.000	4.910.000.000
Nợ dài hạn hạn đến hạn trả	3.534.000.000	15.612.000.000
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển - CN Phú Tài	3.534.000.000	5.092.000.000
- Ngân hàng TMCP Quân Đội - CN Bình Định	-	1.320.000.000
- Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam CN Phú Tài	-	9.200.000.000
(chi tiết xem Thuyết minh số 20)		
	496.898.971.346	424.685.775.377

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

^[1]Hợp đồng hạn mức tín dụng số 01/2014/309594/HĐTD ngày 29/05/2014 giữa Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Phú Tài, với nội dung sau:

- Hạn mức tín dụng: 300.000.000.000 VND bao gồm cả Việt Nam đồng và Ngoại tệ quy đổi. Hạn mức trên bao gồm cả toàn bộ số dư nợ vay ngắn hạn và mở L/C được chuyển tiếp từ hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2013/HĐHM ngày 18/06/2013 và văn bản sửa đổi, bổ sung số 02/2013/PLHĐ ngày 12/01/2013;
- Mục đích: Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C;
- Thời hạn cấp hạn mức: đến hết ngày 31/05/2015;
- Lãi suất vay: Được xác định trong từng Hợp đồng tín dụng cụ thể theo chế độ lãi suất của Ngân hàng trong từng thời kỳ;
- Thời hạn vay: Theo từng Hợp đồng tín dụng cụ thể;
- Phương thức đảm bảo khoản vay: Thế chấp, cầm cố tài sản của Bên vay/ Bên thứ ba theo các Hợp đồng thế chấp/ cầm cố đã, đang và sẽ ký kết với Ngân hàng. Giá trị tài sản đảm bảo, phương thức xử lý tài sản đảm bảo thực hiện theo quy định tại Hợp đồng bảo đảm tiền vay; Toàn bộ số dư tài khoản tiền gửi sản xuất kinh doanh bằng VND và ngoại tệ của Bên vay tại Ngân hàng và tại các Tổ chức tín dụng khác; Các khoản thu theo các Hợp đồng kinh tế được ký kết giữa Bên vay và đối tác khác mà Bên vay là người thụ hưởng; Toàn bộ tài sản của Công ty và bên thứ 3 là văn phòng, nhà xưởng, máy móc, thiết bị, vật tư, nguyên liệu, hàng hóa,... phải được ưu tiên mua bảo hiểm tại Công ty bảo hiểm Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BIC) và BIDV - Phú Tài là người thụ hưởng quyền lợi số 1;
- Dư nợ gốc tại ngày 31/12/2014 là 131.802.150.743 VND và 4.370.647,93 USD (tương đương 93.422.599.504 VND).

¹²⁾Các khoản vay Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Phú Tài với tổng dư nợ tại 31/12/2014 là 7.429.979,80 USD (tương đương 158.852.968.124 VND), bao gồm các hợp đồng tín dụng và phụ lục đi kèm hợp đồng tín dụng với tổng hạn mức tín dụng của các hợp đồng là: 8.200.000 USD. Tài sản thế chấp gồm: Hợp đồng thế chấp tài sản số 362A/2014/HĐTC ngày 25/08/2015 thế chấp quyền sở hữu Công trình xây dựng số 757402637400150 do Ban Quản lý các KCN Đồng Nai cấp ngày 31/07/2009; Hợp đồng thế chấp tài sản số 362B/2014/HĐTC ngày 25/08/2015 thế chấp máy móc thiết bị chế biến gỗ với giá trị là 6.828.000.000 VND. Bao gồm các hợp đồng sau:

Hợp đồng tín dụng số 204/HĐTD ngày 23/09/2014, với các nội dung:

- Lãi suất vay: Được xác định trong từng Hợp đồng tín dụng cụ thể theo chế độ lãi suất của Ngân hàng trong từng thời kỳ;
- Thời hạn rút vốn: 31/12/2014;
- Thời hạn vay: 06 tháng kể từ ngày rút vốn cho đến ngày trả xong nợ tính cho từng lần rút vốn;
- Tổng giá trị khoản vay: 500.000 USD;
- Phương thức đảm bảo khoản vay: Tín chấp;
- Mục đích sử dụng: Mua Nguyên vật liệu và chi phí sản xuất sản phẩm đá xuất khẩu.

Hợp đồng tín dụng số 376/HĐTD ngày 13/08/2014, với các nội dung:

- Lãi suất vay: Được xác định trong từng Hợp đồng tín dụng cụ thể theo chế độ lãi suất của Ngân hàng trong từng thời kỳ;
- Thời hạn rút vốn: 31/08/2014;
- Thời hạn vay: 06 tháng kể từ ngày rút vốn cho đến ngày trả xong nợ tính cho từng lần rút vốn;
- Tổng giá trị khoản vay: 1.500.000 USD;
- Phương thức đảm bảo khoản vay: Tín chấp;
- Mục đích sử dụng: Mua nguyên liệu gỗ và chi phí sản xuất hàng xuất khẩu.

Hợp đồng tín dụng số 451/HĐTD ngày 06/10/2014, với các nội dung:

- Lãi suất vay: Được xác định trong từng Hợp đồng tín dụng cụ thể theo chế độ lãi suất của Ngân hàng trong từng thời kỳ;
- Thời hạn rút vốn: 31/12/2014;
- Thời hạn vay: 06 tháng kể từ ngày rút vốn cho đến ngày trả xong nợ tính cho từng lần rút vốn;
- Tổng giá trị khoản vay: 1.200.000 USD;
- Phương thức đảm bảo khoản vay: Nhà xưởng, vật kiến trúc gắn liền trên đất và máy móc thiết bị chế biến gỗ;
- Mục đích sử dụng: Nhập khẩu nguyên liệu gỗ để kinh doanh thương mại.

Hợp đồng tín dụng số 495/HĐTD ngày 06/11/2014, với các nội dung:

- Lãi suất vay: Được xác định trong từng Hợp đồng tín dụng cụ thể theo chế độ lãi suất của Ngân hàng trong từng thời kỳ;
- Thời hạn rút vốn: 31/12/2014;
- Thời hạn vay: 06 tháng kể từ ngày rút vốn cho đến ngày trả xong nợ tính cho từng lần rút vốn;
- Tổng giá trị khoản vay: 2.000.000 USD;
- Phương thức đảm bảo khoản vay: nhà xưởng, vật kiến trúc gắn liền trên đất và máy móc thiết bị chế biến gỗ;
- Mục đích sử dụng: Mua nguyên liệu gỗ và chi phí sản xuất hàng xuất khẩu.

Hợp đồng tín dụng số 212/HĐTD ngày 08/05/2014, với các nội dung:

- Tổng giá trị khoản vay: 1.500.000 USD;
- Lãi suất vay: Được xác định trong từng Hợp đồng tín dụng cụ thể theo chế độ lãi suất của Ngân hàng trong từng thời kỳ;
- Thời hạn vay: 06 tháng kể từ ngày rút vốn cho đến ngày trả xong nợ tính cho từng lần rút vốn;
- Mục đích sử dụng: Mua nguyên liệu gỗ và chi phí sản xuất hàng xuất khẩu;
- Phương thức đảm bảo khoản vay: nhà xưởng, vật kiến trúc gắn liền trên đất và máy móc thiết bị chế biến gỗ.



Hợp đồng tín dụng số 530/HĐTD ngày 09/12/2014, với các nội dung:

- Lãi suất vay: Được xác định trong từng Hợp đồng tín dụng cụ thể theo chế độ lãi suất của Ngân hàng trong từng thời kỳ;
- Thời hạn rút vốn: 31/12/2014;
- Thời hạn vay: 06 tháng kể từ ngày rút vốn cho đến ngày trả xong nợ tính cho từng lần rút vốn;
- Tổng giá trị khoản vay: 1.500.000 USD;
- Phương thức đảm bảo khoản vay: nhà xưởng, vật kiến trúc gắn liền trên đất và máy móc thiết bị chế biến gỗ;
- Mục đích sử dụng: Mua nguyên liệu gỗ và chi phí sản xuất hàng xuất khẩu.

Hợp đồng tín dụng số 556 /HĐTD ngày 25/12/2014, với các nội dung:

- Lãi suất vay: Được xác định trong từng Hợp đồng tín dụng cụ thể theo chế độ lãi suất của Ngân hàng trong từng thời kỳ;
- Thời hạn rút vốn: 31/03/2015;
- Thời hạn vay: 06 tháng kể từ ngày rút vốn cho đến ngày trả xong nợ tính cho từng lần rút vốn;
- Tổng giá trị khoản vay: 1.500.000 USD;
- Phương thức đảm bảo khoản vay: nhà xưởng, vật kiến trúc gắn liền trên đất và máy móc thiết bị chế biến gỗ;
- Mục đích sử dụng: Mua nguyên liệu gỗ và chi phí chế biến gỗ xuất khẩu.

^[3]Hợp đồng vay số 130.13.401.700093.TD ngày 18/10/2013 với ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Bình Định, với các nội dung:

- Tổng giá trị khoản vay: 150.000.000.000 VND hoặc bằng ngoại tệ có giá trị tương đương, trong đó: Lĩnh vực sản xuất gỗ ngoài trời: 70 tỷ VND; Lĩnh vực thương mại xe ô tô: 50.000.000.000 VND; Lĩnh vực thương mại gỗ nguyên liệu: 30.000.000.000 VND;
- Lãi suất vay: Được áp dụng là cố định hoặc thả nổi được thể hiện trên khế ước nhận nợ;
- Thời hạn vay: 06 tháng kể từ ngày rút vốn;
- Phương thức đảm bảo khoản vay: Thế chấp toàn bộ tài sản là hàng tồn kho luân chuyển gỗ nguyên liệu, thành phẩm, bán thành phẩm hình thành từ gỗ của Bên vay và Xí nghiệp Thăng Lợi là đơn vị thành viên, bảo đảm giá trị tồn kho tối thiểu tại mọi thời điểm là : 40 tỷ VND; Thế chấp hàng tồn kho luân chuyển là toàn bộ các xe ô tô của Xí nghiệp Toyota Đà Nẵng và Xí nghiệp Toyota Quy Nhơn, đảm bảo giá trị hàng tồn kho tối thiểu tại mọi thời điểm là 10 tỷ VND và các tài sản hình thành từ vốn vay do Bên ngân hàng tài trợ; Thế chấp toàn bộ Nhà xưởng, văn phòng làm việc và các hạng mục công trình được xây dựng gắn liền với đất tại thửa đất số 1099 và thửa đất số 1100 tại Thôn Bình An 1, Xã Phước Thành, Huyện Tuy Phước, Tỉnh Bình Định trị giá 31.517.091.186 VND; Thế chấp toàn bộ máy móc thiết bị phục vụ sản xuất trị giá: 2.507.519.311 VND; Thế chấp giá trị khoản phải thu, quyền đòi nợ từ các hợp đồng bán hàng (bằng LC, TTR) của Bên vay trị giá tại mọi thời điểm là 30.000.000.000 VND; Ngoài các tài sản đảm bảo nêu trên, Khoản vay này còn được đảm bảo bằng các tài sản mà bên thế chấp đã và sẽ thế chấp tại Ngân hàng Quân đội Chi nhánh Bình Định;
- Mục đích sử dụng: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh của Bên vay và các đơn vị thành viên trong năm 2013 - 2014;
- Dư nợ gốc tại ngày 31/12/2014 là 5.151.550.000 VND và 2.398.074,86 USD (tương đương 51.222.879.010 VND).

^[4]Hợp đồng tín dụng số 139/NHNT- QN ngày 07/04/2014 với Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Quy Nhơn với các nội dung:

- Tổng giá trị khoản vay: 40.000.000.000 VND hoặc ngoại tệ tương đương;
- Lãi suất vay: Được xác định trong từng Hợp đồng tín dụng cụ thể theo chế độ lãi suất của Ngân hàng trong từng thời kỳ;
- Thời hạn vay: 06 tháng kể từ ngày rút vốn cho đến ngày trả xong nợ tính cho từng lần rút vốn;
- Mục đích sử dụng: Kinh doanh xe Toyota;
- Phương thức đảm bảo khoản vay: Tài sản hình thành từ vốn vay.
- Dư nợ gốc tại ngày 31/12/2014 là 1.869.267,85 USD (tương đương 39.964.946.633 VND).



^[5]Khoản vay Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam - Chi nhánh Miền Trung theo thông báo tín dụng ngày 06/08/2014 với nội dung sau:

- Hạn mức tín dụng: 40.000.000.000 VND hoặc ngoại tệ tương đương;
- Mục đích: bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động nhập khẩu, sản xuất và kinh doanh của đơn vị;
- Thời hạn cho vay: 4 tháng, với L/C trả chậm thời gian vay là 4 tháng;
- Lãi suất: theo từng giấy nhận nợ;
- Biện pháp bảo đảm tiền vay: Tín chấp, cầm kèm hàng tồn kho đơn đơn vị tự quản lý với báo cáo tồn kho tại thời điểm định giá là 60 tỷ VND;
- Dư nợ gốc tại ngày 31/12/2014 là 106.400,00 USD (tương đương 2.274.832.000 VND).

^[6]Hợp đồng số 735/2014 - HĐHDM/NHCT542 - PHUTAI ngày 10/06/2014 với Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Khu Công nghiệp Phú Tài, với nội dung như sau:

- Hạn mức tín dụng: 50.000.000.000 VND hoặc ngoại tệ tương đương;
- Lãi suất cho vay: Được xác định trong từng giấy nhận nợ cụ thể theo chế độ lãi suất của Ngân hàng và điều chỉnh một tháng một lần;
- Thời hạn duy trì hạn mức: Kể từ ngày 10/06/2014 đến ngày 15/05/2015;
- Thời hạn cho vay: Tối đa không quá 6 tháng;
- Mục đích sử dụng: Bổ sung vốn lưu động phục vụ kế hoạch sản xuất kinh doanh;
- Phương thức đảm bảo khoản vay: Tín chấp.
- Dư nợ gốc tại ngày 31/12/2014 là 230.310,82 USD (tương đương 4.924.045.332 VND).

^[7]Các khoản vay cá nhân tại Xí Nghiệp Thăng Lợi được thực hiện theo các Thỏa thuận vay vốn ký với các cá nhân là cán bộ công nhân viên trong Xí nghiệp, với các điều khoản:

- Thời hạn vay: Từ 01 tháng trở lên;
- Lãi suất theo lãi suất tiền gửi ngắn hạn của Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Thành phố Quy Nhơn vào từng thời điểm cụ thể;
- Lãi tiền gửi được thanh toán vào cuối mỗi quý;
- Trường hợp bên cho vay cần rút vốn phải thông báo với Xí nghiệp trước 15 ngày;
- Thỏa thuận cho vay hết hiệu lực khi Xí nghiệp Thăng Lợi trả hết vốn.

^[8]Các khoản vay cá nhân tại Văn phòng Công ty được thực hiện theo các Hợp đồng vay vốn và các Phụ lục hợp đồng tín dụng ký với các cá nhân là cán bộ công nhân viên trong Công ty, với các điều khoản:

- Thời hạn vay: 12 tháng, kể từ ngày bên vay nhận được tiền của bên cho vay;
- Lãi suất vay tính bằng 150% lãi suất cơ bản do Ngân hàng Nhà nước công bố và được thay đổi theo từng thời điểm điều chỉnh lãi suất cơ bản (nếu có);
- Phương thức trả lãi: Lãi vay sẽ được thanh toán vào tháng cuối quý;
- Trong thời gian thực hiện hợp đồng nếu bên cho vay có yêu cầu được nhận lại số tiền vốn cho vay trước thời hạn thì phải báo cho bên vay trước 10 ngày.

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	1.043.940.810	249.341.009
Thuế thu nhập doanh nghiệp	7.023.174.516	13.025.763.708
Thuế thu nhập cá nhân	198.102.276	135.934.146
Thuế tài nguyên	285.968.240	361.635.240
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	116.180.000	91.250.000
Các loại thuế khác	422.754.760	888.249.480
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác ^[1]	5.377.303.035	212.564.580
	<u>14.467.423.637</u>	<u>14.964.738.163</u>

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

^[1]Trong đó, tại ngày 31/12/2014, tiền cấp quyền khai thác mỏ năm 2014 là 5.243.673.115 VND. Số tiền này được Công ty xác định căn cứ theo quy định của Nghị định 203/2013/NĐ-CP ngày 28/11/2013 của Chính Phủ và văn bản số 1014/ĐCKS-KTĐCKS ngày 09/07/2014 của Tổng cục Khoáng sản và Địa chất Việt Nam. Toàn bộ số tiền cấp quyền khai thác mỏ phải nộp này đã được Công ty ghi nhận vào giá vốn hàng bán trong năm.

18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Trích trước chi phí lãi vay phải trả	231.584.442	595.668.330
Trích trước chi phí vận tải, vận chuyển	269.088.910	60.658.200
Trích trước chi phí tiền điện	397.594.543	448.731.319
Trích trước chi phí hoa hồng môi giới	3.007.263.366	1.483.092.635
Trích trước tiền điện thoại, tiền xăng xe nhân viên bán hàng	34.050.000	29.630.000
Trích trước chi phí thiết kế, vật tư đi kèm	866.681.060	414.717.069
Trích trước chi phí làm thủ tục xuất, nhập hàng	220.425.908	194.459.822
Trích trước chi phí xây lắp hệ thống xử lý nước thải	-	152.050.909
Trích trước chi phí phục hồi môi trường ^[1]	813.939.088	-
Tạm nhập hàng hóa mua ngoài chưa xuất hóa đơn chờ quyết toán ^[2]	695.451.600	-
Trích trước chi phí tổ chức sự kiện 10 năm thành lập công ty	392.224.727	-
Chi phí phải trả khác	202.762.518	13.602.900
	<u>7.131.066.162</u>	<u>3.392.611.184</u>

^[1]Công ty thực hiện trích trước chi phí hoàn nguyên cho các mỏ khai thác căn cứ theo Tổng dự toán chi phí phục hồi môi trường và thời hạn khai thác mỏ. Việc trích trước này đảm bảo được nguyên tắc phù hợp giữa Doanh thu và Chi phí tránh việc biến động chi phí lớn cho kỳ kế toán thực hiện hoàn nguyên môi trường. Các chi phí này đã ghi nhận vào kết quả kinh doanh với số tiền 813.939.088 VND được loại trừ khi xác định thu nhập chịu thuế TNDN, đồng thời Công ty đã thực hiện ghi nhận khoản Thuế thu nhập hoãn lại tương ứng.

^[2]Để phục vụ cho công tác quản lý, Công ty thực hiện theo dõi riêng công nợ đối với các hàng hóa nhập mua ngoài chưa nghiệm thu quyết toán, xuất hóa đơn tài chính tại thời điểm 31/12/2014.

19. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢP NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	315.994.733	244.767.157
Bảo hiểm xã hội	-	555.048.966
Các khoản phải trả, phải nộp khác	2.860.610.775	4.117.002.079
- Lãi vay cá nhân phải trả	35.954.167	3.444.444
- Công nợ phải trả Quân khu 5	335.536.700	2.365.078.558
- Các quỹ ứng hộ	786.663.577	668.289.658
- Các khoản trợ cấp phải trả người lao động	38.200.084	53.915.584
- Quỹ hỗ trợ đời dư	-	1.019.100
- Tiền Đảng phí	299.349.860	209.178.367
- Tiền Đoàn phí công đoàn	315.119.243	328.170.301
- Cổ tức phải trả chủ sở hữu	56.450.000	46.885.000
- Phải trả CBCNV (tạm ứng dư có)	576.798.595	156.316.335
- Tiền bảo hộ lao động	70.698.797	57.401.998
- Phải trả, phải nộp khác	345.839.752	227.302.534
	3.176.605.508	4.916.818.202

20. VAY DÀI HẠN VÀ NỢ DÀI HẠN

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Vay dài hạn ngân hàng	22.893.950.780	33.361.975.538
Vay dài hạn VND	22.893.950.780	28.757.405.190
- Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN Phú Tài	-	17.972.108.760
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển VN - CN Phú Tài ^[1]	15.086.544.830	10.785.296.430
- Ngân hàng TMCP Quân Đội - CN Bình Định ^[2]	7.807.405.950	-
Vay dài hạn USD	-	4.604.570.348
- Ngân hàng TMCP Quân Đội - CN Bình Định	-	4.604.570.348
Vay dài hạn đối tượng khác	3.646.926.649	3.606.926.649
- Vay dài hạn cá nhân tại XN Toyota ^[3]	440.000.000	400.000.000
- Vay dài hạn Quân khu 5 ^[4]	3.206.926.649	3.206.926.649
	26.540.877.429	36.968.902.187

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:

^[1]Bao gồm các hợp đồng sau:

Hợp đồng tín dụng số 02/2014/309594/HĐTĐ ngày 29/05/2014 Ngân hàng TMCP Đầu Tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Phú Tài, với các nội dung:

- Tổng giá trị khoản vay: 6.664.000.000 VND;
- Lãi suất vay: 11%, điều chỉnh 6 tháng 1 lần vào các ngày 01/05 và 01/11;
- Thời hạn vay: 60 tháng kể từ ngày rút vốn đầu tiên;
- Mục đích vay: Đầu tư xây dựng cơ bản và máy móc thiết bị sản xuất vật liệu xây dựng tại xí nghiệp Nhơn Hòa;
- Phương thức đảm bảo khoản vay: Toàn bộ tài sản hình thành từ vốn vay, toàn bộ số dư tài khoản tiền gửi sản xuất kinh doanh bằng VND và ngoại tệ tại các ngân hàng và tổ chức tín dụng;
- Số dư nợ gốc tại 31/12/2014 là 3.315.248.400 VND; Số nợ phải trả năm 2015 là 736.000.000 VND.

Hợp đồng 03/2014/309594/HĐTD ngày 09/09/2014 và phụ lục hợp đồng bổ sung số 03.1/2014/309594/HĐTD ngày 24/12/2014, với các nội dung:

- Tổng giá trị khoản vay: 10.000.000.000 VND;
- Lãi suất vay: 11%, điều chỉnh 6 tháng 1 lần vào các ngày 01/05 và 01/11;
- Thời hạn vay: 48 tháng kể từ ngày rút vốn đầu tiên;
- Phương thức đảm bảo khoản vay: Toàn bộ tài sản hình thành từ vốn vay, toàn bộ số dư tài khoản tiền gửi sản xuất kinh doanh bằng VND và ngoại tệ tại các ngân hàng và tổ chức tín dụng;
- Mục đích vay: Đầu tư bổ sung thiết bị sản xuất tại xí nghiệp 380;
- Số dư nợ gốc tại 31/12/2014 là 2.410.000.000 VND; Số nợ phải trả năm 2015 là 640.000.000 VND.

Số hợp đồng vay: Hợp đồng 04/2014/309594/HĐTD ngày 08/10/2014, với các nội dung:

- Tổng giá trị khoản vay: 11.900.000.000 VND;
- Lãi suất vay: 9,5%/ năm, điều chỉnh 06 tháng 1 lần vào các ngày 01/05 và 01/11;
- Thời hạn vay: 60 tháng kể từ ngày rút vốn đầu tiên;
- Thời hạn rút vốn: 12 tháng;
- Phương thức đảm bảo khoản vay: Toàn bộ tài sản hình thành từ vốn vay, toàn bộ số dư tài khoản tiền gửi sản xuất kinh doanh bằng VND và ngoại tệ tại các ngân hàng và tổ chức tín dụng;
- Mục đích vay: Đầu tư xây dựng văn phòng làm việc Xí nghiệp 380;
- Số dư nợ gốc tại 31/12/2014 là 2.860.000.000 VND; Số nợ phải trả năm 2015 là 0 VND.

Hợp đồng 05/2014/309594/HĐTD ngày 29/04/2014 sửa đổi bổ sung hợp đồng tín dụng số 02/2013 ngày 09/10/2013, với các nội dung:

- Tổng giá trị khoản vay: 11.900.000.000 VND;
- Lãi suất vay: 9,5%/ năm, điều chỉnh 06 tháng 1 lần vào các ngày 01/05 và 01/11;
- Thời hạn vay: 60 tháng kể từ ngày rút vốn đầu tiên;
- Thời hạn rút vốn: 12 tháng;
- Phương thức đảm bảo khoản vay: Toàn bộ tài sản hình thành từ vốn vay, toàn bộ số dư tài khoản tiền gửi sản xuất kinh doanh bằng VND và ngoại tệ tại các ngân hàng và tổ chức tín dụng;
- Mục đích vay: Đầu tư xây dựng văn phòng làm việc Xí nghiệp 380;
- Số dư nợ gốc tại 31/12/2014 là 10.035.296.430 VND; Số nợ phải trả năm 2015 là 2.158.000.000 VND.

^[2]Hợp đồng tín dụng số 2.14.401.700093.TD ngày 25/08/2014 với Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Bình Định, với các nội dung:

- Tổng giá trị khoản vay: 28.968.000.000 VND;
- Lãi suất vay: Được điều chỉnh theo định kỳ, với kỳ điều chỉnh là 3 tháng;
- Thời hạn vay: 72 tháng kể từ ngày rút vốn đầu tiên;
- Thời hạn giải ngân: 09 tháng;
- Phương thức đảm bảo khoản vay: Toàn bộ tài sản hình thành từ vốn vay: Nhà cửa và công trình phụ trợ, máy móc thiết bị với tổng giá trị: 41.670.000.000 VND;
- Mục đích vay: Đầu tư mở rộng nhà xưởng chế biến gỗ của Xí nghiệp Thăng Lợi và mục đích khác (nếu có);
- Số dư nợ gốc tại 31/12/2014 là 7.807.405.950 VND; Số nợ phải trả năm 2015 là 0 VND.

^[3]Hợp đồng tín dụng số 02/2014/HĐTD ngày 12/05/2014 và Phụ lục hợp đồng số 04/2014/PLHD ngày 25/11/2014 giữa Xí nghiệp Toyota Đà Nẵng và Bà: Phan Thị Kim Việt, với các nội dung:

- Số tiền vay: 440.000.000 VND;
- Lãi suất cho vay: theo tỷ lệ %/tháng, trả theo lãi suất mà Công ty Cổ phần Phú Tài tính lãi cho Xí nghiệp Toyota Đà Nẵng để trả lãi vay cho các Ngân hàng, lãi suất được điều chỉnh phù hợp với từng thời điểm theo sự biến động của lãi suất vay của Ngân hàng Nhà nước thông báo;
- Thời hạn vay: 02 năm;
- Phương thức trả lãi tiền vay: Định kỳ hàng tháng, mỗi tháng 01 lần từ ngày 07 đến ngày 10 hàng tháng (không nhập lãi vào gốc);

05
05 T
HIỆM
KIẾ
AA
T/N K

- Hình thức đảm bảo tiền vay: Tín chấp.

^[4]Hợp đồng vay vốn số 01/HĐTD ngày 05/01/2013 với Quân Khu 5, với các nội dung:

- Số tiền vay: 3.206.926.649 VND;
- Mục đích sử dụng tiền vay: Bổ sung vốn sản xuất kinh doanh;
- Lãi suất vay: 10%/năm;
- Phương thức trả lãi: 6 tháng 1 lần.

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	120.006.460.000	(94.124.148)	20.878.293.769	6.272.649.985	54.819.027.294	201.882.306.900
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	89.337.977.063	89.337.977.063
Trả cổ tức năm 2012 lần 2	-	-	-	-	(12.000.646.000)	(12.000.646.000)
Trích lập các quỹ	-	-	34.733.704.638	2.663.074.748	(37.396.779.386)	-
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	(5.421.601.908)	(5.421.601.908)
Số dư cuối năm trước	120.006.460.000	(94.124.148)	55.611.998.407	8.935.724.733	89.337.977.063	273.798.036.055
Lãi trong năm nay	-	-	-	-	108.650.251.173	108.650.251.173
Trích lập các quỹ	-	-	39.633.676.461	3.199.970.866	(42.833.647.327)	-
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	(16.502.714.736)	(16.502.714.736)
Chia cổ tức năm 2013	-	-	-	-	(30.001.615.000)	(30.001.615.000)
Số dư cuối năm nay	120.006.460.000	(94.124.148)	95.245.674.868	12.135.695.599	108.650.251.173	335.943.957.492



Theo Nghị quyết số 20/NQ-ĐHĐCĐ ngày 22/03/2014 của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2014, Công ty đã thực hiện việc phân phối lợi nhuận như sau:

	Tỷ lệ %	Số tiền VND
Kết quả kinh doanh sau thuế		89.337.977.063
Chi trả cổ tức	25%/Cổ phần	30.001.615.000
Trích Quỹ Dự phòng tài chính	4%	3.199.970.866
Trích Quỹ Khen thưởng phúc lợi	18%	16.502.714.736
Trích quỹ bổ sung Vốn chủ sở hữu	44%	39.633.676.461

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2014 VND	Tỷ lệ %	01/01/2014 VND	Tỷ lệ %
Vốn góp của Quân khu 5 (Bộ Quốc Phòng) ^[1]	16.101.460.000	13,42%	16.101.460.000	13,42%
Vốn góp của cổ đông khác	103.905.000.000	86,58%	103.905.000.000	86,58%
- Ông Lê Vỹ	10.885.440.000	9,07%	10.885.440.000	9,07%
- Ông Lê Văn Thảo	9.229.070.000	7,69%	9.229.070.000	7,69%
- Ông Nguyễn Sỹ Hòe	6.559.520.000	5,47%	6.559.520.000	5,47%
- Ông Lê Văn Lộc	6.781.220.000	5,65%	6.781.220.000	5,65%
- Các cổ đông khác	70.449.750.000	58,70%	70.449.750.000	58,70%
	120.006.460.000	100,00%	120.006.460.000	100,00%

^[1]Tại Quyết định số 4848/QĐ-BQP ngày 19/11/2014, Bộ Quốc Phòng đã phê duyệt phương án thoái toàn bộ số vốn nhà nước (tương ứng 1.610.146 cổ phần) tại Công ty Cổ phần Phú Tài. Từ ngày 05/01/2015 đến ngày 09/01/2015, toàn bộ số cổ phần này đã được chuyển nhượng theo phương thức giao dịch khớp lệnh và thỏa thuận qua sàn giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh.

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	120.006.460.000	120.006.460.000
- Vốn góp tăng trong năm	-	-
- Vốn góp giảm trong năm	-	-
- Vốn góp cuối năm	120.006.460.000	120.006.460.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia		
- Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	30.001.615.000	12.000.646.000
- Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	30.001.615.000	12.000.646.000

d) Cổ phiếu

	31/12/2014 VND	01/01/2014 VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	12.000.646	12.000.646
- Cổ phiếu phổ thông	12.000.646	12.000.646
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	12.000.646	12.000.646
- Cổ phiếu phổ thông	12.000.646	12.000.646
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND		

e) Các quỹ của công ty

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
- Quỹ dự phòng tài chính	12.135.695.599	8.935.724.733
	12.135.695.599	8.935.724.733

22. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm	2.302.653.725.499	2.003.553.125.972
- <i>Doanh thu bán các sản phẩm đá</i>	<i>549.035.764.596</i>	<i>383.917.546.344</i>
- <i>Doanh thu bán các sản phẩm gỗ</i>	<i>640.666.744.045</i>	<i>600.465.339.351</i>
- <i>Doanh thu bán xe ô tô Toyota</i>	<i>1.111.498.429.087</i>	<i>1.017.542.973.892</i>
- <i>Doanh thu bán hàng khác</i>	<i>1.452.787.771</i>	<i>1.627.266.385</i>
Doanh thu cung cấp dịch vụ	87.723.733.135	80.172.934.053
- <i>Doanh thu dịch vụ sửa chữa xe ô tô Toyota</i>	<i>85.569.226.577</i>	<i>77.429.033.248</i>
- <i>Doanh thu dịch vụ cho thuê văn phòng</i>	<i>1.473.936.775</i>	<i>1.484.329.802</i>
- <i>Doanh thu dịch vụ khác</i>	<i>680.569.783</i>	<i>1.259.571.003</i>
	2.390.377.458.634	2.083.726.060.025

23. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Hàng bán bị trả lại	949.314.834	82.769.357
Giảm giá hàng bán	-	785.396.258
Thuế xuất khẩu	237.226.754	-
	1.186.541.588	868.165.615

24. DOANH THU THUẬN BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm	2.301.467.183.911	2.002.684.960.357
- <i>Doanh thu bán các sản phẩm đá</i>	<i>549.035.764.596</i>	<i>383.834.776.987</i>
- <i>Doanh thu bán các sản phẩm gỗ</i>	<i>639.480.202.457</i>	<i>599.679.943.093</i>
- <i>Doanh thu bán xe ô tô Toyota</i>	<i>1.111.498.429.087</i>	<i>1.017.542.973.892</i>
- <i>Doanh thu bán hàng khác</i>	<i>1.452.787.771</i>	<i>1.627.266.385</i>
Doanh thu cung cấp dịch vụ	87.723.733.135	80.172.934.053
- <i>Doanh thu dịch vụ sửa chữa xe ô tô Toyota</i>	<i>85.569.226.577</i>	<i>77.429.033.248</i>
- <i>Doanh thu dịch vụ cho thuê văn phòng</i>	<i>1.473.936.775</i>	<i>1.484.329.802</i>
- <i>Doanh thu dịch vụ khác</i>	<i>680.569.783</i>	<i>1.259.571.003</i>
	2.389.190.917.046	2.082.857.894.410

ĐIỂM
CÓN
CH NH
ANG K
A
CÁN K

25. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	2.026.502.099.041	1.773.628.520.348
- Giá vốn bán các sản phẩm đá	408.874.617.647	280.513.990.718
- Giá vốn bán các sản phẩm gỗ	544.867.722.662	508.745.085.146
- Giá vốn bán xe ô tô Toyota	1.071.738.959.254	982.808.721.125
- Giá vốn bán hàng khác	1.020.799.478	1.560.723.359
Giá vốn của dịch vụ	71.227.577.379	63.317.718.465
- Giá vốn dịch vụ sửa chữa xe ô tô Toyota	71.182.575.032	63.285.421.956
- Giá vốn dịch vụ khác	45.002.347	32.296.509
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	235.153.200	32.451.930
	2.097.964.829.620	1.836.978.690.743

26. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.338.381.124	985.354.495
Cổ tức, lợi nhuận được chia	7.125.634.800	6.866.002.200
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	1.989.981.006	1.638.935.090
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	595.033.107	3.378.932
Lãi bán hàng trả chậm	202.427.766	845.425.023
	11.251.457.803	10.339.095.740

27. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Lãi tiền vay	23.945.636.714	19.184.783.798
Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn	3.081.206.000	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	5.491.437.577	3.971.350.712
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	-	121.396.416
Dự phòng/ Hoàn nhập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	(3.825.917.200)	13.691.900
Chi phí tài chính khác	6.620.320	1.464
	28.698.983.411	23.291.224.290

TY
HỮU
T
SC
M-T

28. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	27.978.104.392	19.300.877.878
Chi phí nhân công	4.640.853.236	3.997.083.352
Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng	390.818.595	218.523.980
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.652.783.869	687.920.991
Thuế, phí và lệ phí	7.165.648.659	5.136.091.743
Chi phí dịch vụ mua ngoài	38.996.367.863	37.633.840.978
Chi phí khác bằng tiền	1.280.841.594	737.603.009
	82.105.418.208	67.711.941.931

29. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Chi phí nhân công	36.435.126.852	34.144.159.651
Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng	2.330.775.023	1.716.793.199
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.934.243.629	3.057.342.857
Thuế, phí và lệ phí	1.726.922.414	1.443.239.041
Dự phòng/Hoàn nhập dự phòng nợ phải thu khó đòi	465.300.484	(714.566.768)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	13.446.868.611	9.990.286.289
Chi phí khác bằng tiền	6.562.990.757	6.581.743.200
	63.902.227.770	56.218.997.469

30. THU NHẬP KHÁC

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	6.367.929.769	584.047.273
Thu từ hỗ trợ bán hàng xe Toyota ^[1]	4.980.527.273	4.675.042.783
Thu từ bán phế phẩm, thanh lý vật tư	-	41.448.425
Thu từ xử lý công nợ	230.478.941	68.415.904
Thu từ các dịch vụ khác	-	70.605.822
Thu từ khách hàng Carrefour hỗ trợ	163.174.122	-
Thu từ tiền phạt do sản phẩm hỏng	56.276.523	-
Thu nhập khác	297.309.649	182.398.320
	12.095.696.277	5.621.958.527

^[1]Đây là các khoản hỗ trợ hoặc thưởng mà Xí nghiệp Toyota Đà Nẵng được hưởng từ chính sách bán hàng, khuyến khích tiêu thụ theo từng thời kỳ của Toyota Việt Nam.

31. CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Giá trị còn lại của Tài sản cố định thanh lý	3.728.998.643	256.632.199
Xử lý công nợ	-	3.374.796
Chi phí khác	863.560.513	573.340.915
	4.592.559.156	833.347.910

32. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

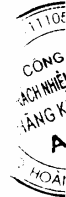
32.1. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
<i>Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh chính</i>		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	135.274.052.961	113.784.746.334
Các khoản điều chỉnh tăng	1.086.689.980	186.300.936
Các khoản điều chỉnh giảm	(7.671.655.558)	(7.336.353.777)
Tổng lợi nhuận kế toán tính thuế	128.689.087.383	106.634.693.493
Thuế suất thuế Thu nhập doanh nghiệp	22%	25%
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	28.311.599.225	26.658.673.373
Thuế TNDN được giảm	(1.545.146.908)	(2.250.332.343)
- Giảm 50% thuế TNDN tại Xi nghiệp Thăng Lợi	(1.545.146.908)	(1.552.601.742)
- Giảm 50% thuế TNDN tại Chi nhánh ĐăkNông	-	(529.309.018)
- Giảm 50% thuế TNDN tại Chi nhánh Khánh Hòa	-	(168.421.583)
Chi phí thuế TNDN hiện hành	26.766.452.317	24.408.341.030
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	13.025.763.708	8.293.561.630
Thuế TNDN đã nộp trong năm	(32.769.041.509)	(19.676.138.952)
Tổng thuế TNDN phải nộp cuối năm	7.023.174.516	13.025.763.708

32.2. Thuế thu nhập hoãn lại

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Tài sản thuế Thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	210.318.321	67.667.792
Chênh lệch tạm thời được khấu trừ	210.318.321	67.667.792
	210.318.321	67.667.792

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Chi phí thuế thu nhập hoãn lại tính vào Báo cáo kết quả kinh doanh		
Chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	(142.650.529)	38.428.241
	(142.650.529)	38.428.241



33. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2014		Năm 2013	
	VND		VND	
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	626.432.414.139		500.497.584.308	
Chi phí nhân công	181.931.102.532		137.251.182.354	
Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng	8.595.298.482		6.273.892.303	
Chi phí khấu hao tài sản cố định	56.888.857.150		42.043.294.879	
Thuế, phí và lệ phí	12.103.468.983		9.164.946.976	
Chi phí dự phòng	465.300.484		(682.114.838)	
Chi phí dịch vụ mua ngoài	105.693.392.547		63.864.063.761	
Chi phí khác bằng tiền	15.252.754.539		12.596.890.525	
	1.007.362.588.856		771.009.740.268	

34. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty

	Giá trị sổ kế toán			
	31/12/2014		01/01/2014	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	126.914.666.593	-	93.491.351.689	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	238.892.594.273	(9.612.975.883)	166.301.221.558	(9.147.675.399)
Đầu tư ngắn hạn	1.179.530.000	(305.731.900)	7.570.896.000	(4.131.649.100)
	366.986.790.866	(9.918.707.783)	267.363.469.247	(13.279.324.499)

	Giá trị sổ kế toán	
	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	523.439.848.775	461.654.677.564
Phải trả người bán, phải trả khác	89.979.964.550	80.617.654.666
Chi phí phải trả	7.131.066.162	3.392.611.184
	620.550.879.487	545.664.943.414

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.



Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc năm tài chính Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác)

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2014				
Tiền và các khoản tương đương tiền	126.914.666.593	-	-	126.914.666.593
Phải thu khách hàng, phải thu khác	228.799.907.338	479.711.052	-	229.279.618.390
Đầu tư ngắn hạn	873.798.100	-	-	873.798.100
	356.588.372.031	479.711.052	-	357.068.083.083
Tại ngày 01/01/2014				
Tiền và các khoản tương đương tiền	93.491.351.689	-	-	93.491.351.689
Phải thu khách hàng, phải thu khác	156.529.241.053	624.305.106	-	157.153.546.159
Đầu tư ngắn hạn	3.439.246.900	-	-	3.439.246.900
	253.459.839.642	624.305.106	-	254.084.144.748

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2014				
Vay và nợ	496.898.971.346	26.540.877.429	-	523.439.848.775
Phải trả người bán, phải trả khác	89.723.699.076	256.265.474	-	89.979.964.550
Chi phí phải trả	7.131.066.162	-	-	7.131.066.162
	593.753.736.584	26.797.142.903	-	620.550.879.487
Tại ngày 01/01/2014				
Vay và nợ	424.685.775.377	36.968.902.187	-	461.654.677.564
Phải trả người bán, phải trả khác	80.317.871.002	299.783.664	-	80.617.654.666
Chi phí phải trả	3.392.611.184	-	-	3.392.611.184
	508.396.257.563	37.268.685.851	-	545.664.943.414

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

35. CÁC KHOẢN TIỀN DO DOANH NGHIỆP NẮM GIỮ NHƯNG KHÔNG ĐƯỢC SỬ DỤNG

	31/12/2014 VND	01/01/2014 VND
Các khoản tiền và tương đương tiền do Công ty nắm giữ nhưng không được sử dụng	25.433.111	1.474.558.683

36. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Như đã trình bày tại Thuyết minh số 21b, tại Quyết định số 4848/QĐ-BQP ngày 19/11/2014, Bộ Quốc Phòng đã phê duyệt phương án thoái toàn bộ số vốn nhà nước (tương ứng 1.610.146 cổ phần) tại Công ty Cổ phần Phú Tài. Từ ngày 05/01/2015 đến ngày 09/01/2015, toàn bộ số cổ phần này đã được chuyển nhượng theo phương thức giao dịch khớp lệnh và thỏa thuận qua sàn giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh.

Ngoài ra, không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.



37. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Theo lĩnh vực kinh doanh

	Kinh doanh đá	Kinh doanh gỗ	Thương mại và dịch vụ khác	Tổng cộng các bộ phận	Loại trừ	Tổng cộng toàn Doanh nghiệp
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	549.035.764.596	639.480.202.457	1.200.674.949.993	2.389.190.917.046	-	2.389.190.917.046
- Bán hàng nội địa	326.361.554.589	223.348.883.391	1.200.674.949.993	1.750.385.387.973	-	1.750.385.387.973
- Xuất khẩu	222.674.210.007	416.131.319.066	-	638.805.529.073	-	638.805.529.073
Giá vốn của hàng bán ra bên ngoài	408.874.617.647	544.867.722.662	1.144.222.489.311	2.097.964.829.620	-	2.097.964.829.620
Lợi nhuận gộp từ hoạt động kinh doanh	140.161.146.949	94.612.479.795	56.452.460.682	291.226.087.426		291.226.087.426
Tổng chi phí mua TSCĐ	65.089.497.121	28.786.372.552	2.647.900.281	96.523.769.954	-	96.523.769.954
Tài sản bộ phận	409.832.746.411	313.652.336.262	869.040.166.598	1.592.525.249.271	(543.458.902.616)	1.049.066.346.655
Nợ phải trả của các bộ phận	319.832.746.411	242.652.336.262	694.096.209.106	1.256.581.291.779	(543.458.902.616)	713.122.389.163

Theo khu vực địa lý

	Bình Định	Đồng Nai	TP Hồ Chí Minh	Đà Nẵng	Loại trừ	Tổng cộng toàn Doanh nghiệp
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	993.752.617.137	165.552.852.500	38.060.575.474	1.196.387.990.210	(4.563.118.275)	2.389.190.917.046
- Bán hàng nội địa	414.602.715.866	105.897.224.698	38.060.575.474	1.196.387.990.210	(4.563.118.275)	1.750.385.387.973
- Xuất khẩu	579.149.901.271	59.655.627.802	-	-	-	638.805.529.073
Tài sản bộ phận	1.310.083.987.845	78.716.072.891	19.480.773.285	184.244.415.250	(543.458.902.616)	1.049.066.346.655
Nợ phải trả bộ phận	1.055.140.030.353	48.716.072.891	18.480.773.285	134.244.415.250	(543.458.902.616)	713.122.389.163

Khu vực địa lý nêu trên được xác định căn cứ theo phân cấp quản lý giữa các Xí nghiệp (đơn vị hạch toán phụ thuộc) của Công ty.

38. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong năm, Công ty đã giao dịch với các bên liên quan như sau:

	Mối quan hệ	Năm 2014	Năm 2013
		VND	VND
Doanh thu bán hàng			
Công ty Cổ Phần Vật Liệu Xây Dựng Phú Yên	Công ty con	1.701.661.769	705.166.455
Công ty TNHH MTV Khoáng Sản Tuấn Đạt	Công ty con	183.557.329	-
Mua nguyên vật liệu, công cụ			
Công ty Cổ Phần Vật Liệu Xây Dựng Phú Yên	Công ty con	14.887.915.861	4.952.435.642
Công ty TNHH MTV Khoáng Sản Tuấn Đạt	Công ty con	4.179.724.082	259.357.417
Mua Tài sản cố định			
Công ty Cổ Phần Vật Liệu Xây Dựng Phú Yên	Công ty con	3.147.560.337	508.988.068
Bán tài sản cố định			
Công ty Cổ Phần Vật Liệu Xây Dựng Phú Yên	Công ty con	-	216.000.000
Công ty TNHH MTV Khoáng Sản Tuấn Đạt	Công ty con	3.170.127.496	-
Cổ tức nhận được			
Công ty Cổ Phần Vật Liệu Xây Dựng Phú Yên	Công ty con	7.009.650.000	6.750.010.000
Chia cổ tức			
Quận khu 5	Cổ đông lớn	4.025.365.000	1.610.146.000

Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm như sau:

	Mối quan hệ	31/12/2014	01/01/2014
		VND	VND
Phải thu			
Công ty TNHH MTV Khoáng sản Tuấn Đạt	Công ty con	2.782.604.162	-
Phải trả			
Công ty Cổ Phần Vật Liệu Xây Dựng Phú Yên	Công ty con	3.061.299.981	340.329.293
Công ty TNHH MTV Khoáng sản Tuấn Đạt	Công ty con	-	285.293.159
Quận khu 5	Cổ đông lớn	335.536.700	2.365.078.558

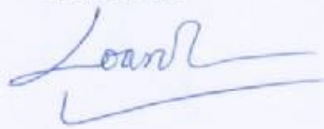
Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc và HĐQT	3.897.914.121	4.566.218.945

39. SỐ LIỆU SO SÁNH

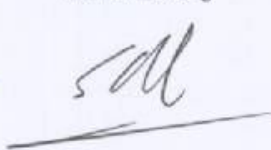
Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.

Người lập biểu



Nguyễn Thị Mỹ Loan

Kế toán trưởng



Đoàn Minh Sơn

Bình Định, ngày 10 tháng 02 năm 2015

Tổng Giám đốc



LÊ VĂN